

Bản án số: **05/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 09/4/2024

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Liên**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị Dung**

Bà **Đỗ Thị Tâm**

**- Thư ký phiên tòa:** ông **Đỗ Văn Trung Hiếu** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXX-ST ngày 14 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Huỳnh Thị Tố N**, sinh năm 1986.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Chỗ ở hiện nay: số C M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nagasaki, Nhật Bản.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị Tường V**; sinh năm 2000 và ông **Trần Văn P**; sinh năm 1999; cùng địa chỉ: D M, phường H, quận H, TP Đà Nẵng. Có đơn xin vắng mặt.

**- Bị đơn:** ông **Nguyễn Phước D**, sinh năm 1980.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ liên hệ: thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

*(Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các văn bản có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tố N trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Nguyễn Phước D tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99, quyển số 07, ngày 02/7/2001. Sau khi kết hôn, bà và ông D sống hạnh phúc và có với nhau hai người con chung. Tuy nhiên theo thời gian, do lối sống khác biệt và áp lực về kinh tế nên vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhưng vì các con còn nhỏ nên bà vẫn cố gắng tìm mọi cách để giữ gìn hạnh phúc gia đình. Đến năm 2018, bà N sang Nhật Bản để làm việc và sinh sống. Do tình cảm vợ chồng vốn dĩ đã rạn nứt, cộng thêm cách biệt về địa lý và chênh lệch về thời gian khiến vợ chồng bà không còn quan tâm đến nhau, bà và ông D sống ly thân từ đó đến bây giờ, tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên bà N đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Phước D theo quy định của pháp luật.

*Về con chung:* Vợ chồng bà có 02 (Hai) con chung: cháu Nguyễn Phước B; sinh ngày: 16/9/2005 và cháu Nguyễn Phước T; sinh ngày: 05/4/2011. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phước B; ông Nguyễn Phước D sẽ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phước T. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo đơn khởi kiện và các văn bản có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị Tố N trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* ông D thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian và điều kiện kết hôn. Tuy nhiên, sau khi sinh con thứ hai thì cháu T bị bệnh mãn tính, kéo theo áp lực về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, nhưng vì con còn nhỏ nên ông bà vẫn cố gắng tìm mọi cách để giữ gìn hạnh phúc gia đình. Từ năm 2018, bà N sang Nhật Bản làm việc đến nay không về, tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N đã có những rạn nứt, cộng thêm cách biệt về địa lý và chênh lệch về thời gian khiến tình cảm vợ chồng ông bà không thể hàn gắn được như trước. Vậy nên, ông D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

*Về con chung:* vợ chồng ông có 02 người con chung như bà N trình bày là đúng. Ông thống nhất với ý kiến của bà N và ý kiến của các con, khi ly hôn, ông có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Phước T, sinh ngày 05/4/2011 đến đủ 18 tuổi trưởng thành, giao cháu Nguyễn Phước B, sinh ngày 16/9/2005 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến 18 tuổi trưởng thành. Ông D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm giải quyết vụ án:

*Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 55 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tố N, xử cho bà N và ông D được ly hôn.

*Về con chung:* Đối với cháu Nguyễn Phước B, khi bà N gửi đơn ly hôn cháu B chưa đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay cháu B đã đủ 18 tuổi trưởng thành, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét việc giao cháu B cho ai nuôi dưỡng. Riêng đối với cháu Nguyễn Phước T, thì thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà N, ông D đều thỏa thuận thống nhất giao cháu T cho ông D nuôi dưỡng, đồng thời cháu T cũng có nguyện vọng được ở với ông D, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu T cho ông D nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi trưởng thành. Các bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không đề cập xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: các bên không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Ngày 17/4/2023, bà Huỳnh Thị Tố N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết cho bà được ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn với ông Nguyễn Phước D. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”. Do nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tố N hiện đang sống và làm việc tại Nhật Bản, nên căn cứ vào Điều 122, khoản 2 Điều 123 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

[1.2] *Về việc hòa giải vụ án và sự vắng mặt của các đương sự:* Ngày 17/4/2023, bà Huỳnh Thị Tố N có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và yêu cầu không tiến hành hòa giải đã được Lãnh sự quán Việt Nam

tại Nhật Bản hợp pháp hóa lãnh sự, đồng thời ngày 13/3/2024, ông Nguyễn Phước D có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên căn cứ các khoản 2, 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị Tố N và ông Nguyễn Phước D đều vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Huỳnh Thị Tố N và ông Nguyễn Phước D

**[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Tố N và ông Nguyễn Phước D tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 99, quyển số 07 ngày 02/7/2001, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Hôn nhân của bà N và ông D là hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng khi giải quyết vụ kiện. Theo bà N trình bày, vào thời gian đầu, cuộc sống hôn nhân của bà N và ông D đầm ấm, hạnh phúc, vợ chồng cùng nhau xây dựng kinh tế và có với nhau hai người con chung, về sau vợ chồng ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nhưng vì con còn nhỏ nên bà N cùng ông D vẫn cố gắng tìm mọi cách để giữ gìn hạnh phúc gia đình. Đến năm 2018, bà N sang Nhật Bản để làm việc và sinh sống cho đến nay không về. Tình cảm vợ chồng vốn đã có những bất đồng từ trước, cộng thêm cách biệt về địa lý, cùng với chênh lệch về thời gian khiến bà N và ông D không còn tình cảm, vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Nay, cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà Huỳnh Thị Tố N yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Phước D. Ông D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Xét thấy, hôn nhân là dựa trên cơ sở tự nguyện của đôi bên, không ai được quyền ngăn cản hay ép buộc, hiện tại bà N và ông D không sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[2.2] Về con chung: Bà Huỳnh Thị Tố N và ông Nguyễn Phước D xác nhận có 02 người con chung là: cháu Nguyễn Phước B, sinh ngày 16/9/2005 và cháu Nguyễn Phước T, sinh ngày 05/4/2011. Bà Huỳnh Thị Tố N và ông Nguyễn Phước D thống nhất giao cháu B cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi trưởng thành, giao cháu T cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi trưởng thành, đồng thời, cháu B có nguyện vọng ở với mẹ, cháu T có nguyện vọng ở với ba. Tuy nhiên, tại phiên Tòa cháu Nguyễn Phước B đã trên 18 tuổi trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét việc giao cháu B cho ai nuôi dưỡng. Riêng đối với cháu Nguyễn Phước T, Hội

đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận nuôi con của bà N và ông D là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu cháu T, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà N và ông D, giao cháu Nguyễn Phước T cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T đủ 18 tuổi trưởng thành.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: bà Huỳnh Thị Tố N và ông Nguyễn Phước D không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: bà Huỳnh Thị Tố N và ông Nguyễn Phước D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bà Huỳnh Thị Tố N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 122, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tố N đối với bị đơn ông Nguyễn Phước D về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: bà **Huỳnh Thị Tố N** được ly hôn với ông **Nguyễn Phước D**.

2. *Về con chung*: Giao cháu cháu **Nguyễn Phước T**, sinh ngày 05/4/2011 cho ông Nguyễn Phước D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu T đủ 18 tuổi trưởng thành, ông D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3. Về án phí:** Bà Huỳnh Thị Tố N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu số 0000440 ngày 25/5/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

**4. Về quyền kháng cáo:** bà Huỳnh Thị Tố N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Phước D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- UBND xã Tiên An, huyện Tiên Phước;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN -CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Liên**